TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN ĐẤT** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 01 - 2023
V/v: "Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Cẩm Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng.
2. Ông Nguyễn Văn Đoạt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Tững - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 199/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 148/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Ngọc Tr sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: ấp KT, xã BG, huyện HĐ, tỉnh KG. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn H sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: ấp BT, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Kiên Giang – NTBS; địa chỉ: ấp BT, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG; Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn Th (Giám đốc). (vắng mặt)

3.2. Ủy ban nhân dân tỉnh KG; địa chỉ trụ sở chính: Số 06 NCT, phường VT, thành phố RG, tỉnh KG.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân tỉnh KG:

- Ông Lâm Minh Th (Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh KG), là người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh KG. (vắng mặt)

- Ông Quách Văn T1 (Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh KG), là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 1584/GUQ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh KG. (vắng mặt)

3.3. Ông Bùi Văn D sinh năm 1978 và bà Tô Thị L sinh năm 1954; cùng địa chỉ: Ấp BT, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG. (ông D có mặt, bà L vắng mặt)

3.4. Ông Bùi Xuân M sinh năm 1979; địa chỉ: số 53/27 tổ 01, khu phố 5, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

3.5. Ông Bùi Tất Ch sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị T2 sinh năm 1966; cùng địa chỉ: ấp BT, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG. (vắng mặt)

3.6. Ông Đỗ Xuân D1 sinh năm 1958 và bà Vũ Thị L2sinh năm 1960; cùng địa chỉ: ấp BT, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/05/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/01/2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Lê Thị Ngọc Tr trình bày:

Vào ngày 23/4/2021, Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất ra Quyết định số 92/2021/QĐST-HNGĐ công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà và ông Bùi Văn H. Theo nội dung của quyết định thì bà và ông H thống nhất tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, nay bà và ông H không thống nhất được nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét chia tài sản chung.

Tại đơn khởi kiện ngày 19/5/2021, bà yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng, bao gồm:

- Thửa thứ nhất, diện tích 4.450m^2, thửa đất số 27 vùng 286 - lô 2 - khu vực I, đất tọa lạc tại ấp BT, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG, được Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Kiên Giang - NTBS bàn giao đất sản xuất do Bùi Văn H đứng tên. Trị giá 01 công đất khoảng 60.000.000 đồng, thành tiền là 267.000.000 đồng.

- Thửa thứ hai, diện tích 31.365m^2, thửa đất số 28+29+31+32+33 vùng 286 - lô 2- khu vực 1, đất tọa lạc tại ấp BT, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG, được Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Kiên Giang - NTBS bàn giao đất sản xuất do Bùi Văn H đứng tên. Trị giá 1 công đất khoảng 60.000.000 đồng, thành tiền là 1.881.900.000 đồng.

- Thửa thứ ba, vào năm 2013, vợ chồng bà mua của ông Bùi Tất Choai và Đỗ Xuân D1 01 thửa đất có diện tích 10.000m^2, thửa đất này nằm cạnh thửa đất số 33

vùng 286 - lô 2- khu vực 1. Đất này trước đây ông Choai và ông D1 được Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Kiên Giang - NTBS giao đất). Trị giá 1 công đất khoảng 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng), thành tiền là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản chung là 2.748.900.000 đồng, bà yêu cầu ông H có trách nhiệm trả cho bà 1/2 số tài sản chung là 1.374.450.000 đồng.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 18/10/2021, bà rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với diện tích đất 31.365m^2, thửa đất số 28+29+31+32+33 vùng 286 - lô 2- khu vực 1 vì cho rằng đây là tài sản do mẹ chồng cho chứ không phải tài sản chung do vợ chồng bà tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/01/2022, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H phải chia ½ hoa lợi, lợi tức là tiền cho thuê đất đối với tổng số diện tích 8.650m^2, giá thuê là 1.500.000 đồng/01 năm/1 công trong thời gian 10 năm là 129.000.000 đồng, bà yêu cầu ông H có trách nhiệm chia cho bà số tiền là 64.500.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà rút yêu cầu khởi kiện bổ sung theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/01/2022 đối với phần hoa lợi, lợi tức. Bà khẳng định tài sản chung của vợ chồng bà trong thời kỳ hôn nhân là 02 thửa đất nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Bùi Tất Ch, bà Nguyễn Thị T2 và ông Đỗ Xuân D1, bà Vũ Thị L2 có tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 8.600m^2 theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 87-2022 ngày 18/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hòn Đất. Bà yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung là giá trị diện tích đất 8.600m^2, bà giao đất cho ông H canh tác, yêu cầu ông H giao cho bà ½ giá trị tài sản theo Chứng thư định giá là 312.500.000 đồng.

Tại tờ tường trình ngày 10/9/2022 và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Bùi Văn H trình bày:

Vào tháng 02 năm 2011, ông và bà Lê Thị Ngọc Tr tổ chức đám cưới, lúc cưới mẹ ông có cho vợ chồng ông 01 cây vàng 24k. Sau khi cưới vợ chồng ông ở chung với mẹ ông và gia đình anh trai ông là ông Bùi Văn D. Trong khoảng thời gian ở chung gia đình hơn 2 năm, việc ăn uống, sinh hoạt vợ chồng anh Bùi Văn D và mẹ ông lo, tiền lương đi dạy của 2 vợ chồng được giữ riêng.

Nguồn gốc 02 thửa đất bà Tr đang tranh chấp do ông mua, năm 2016 ông chuyển nhượng thành quả lao động diện tích 4.400m^2 của ông Đỗ Xuân D1 với số tiền 114.920.000 đồng, đến năm 2017 ông tiếp tục chuyển nhượng thành quả lao động của ông Bùi Tất Ch với diện tích 4.200m^2 giá 112.450.000 đồng. Ông Bùi Văn D là người đã bỏ tiền ra mua giúp ông hai thửa đất này, ông D khấu trừ dần vào tiền thuê 40 công đất của ông (31.365m^2 do mẹ ông cho ông trước khi kết

hôn và 8.600m^2 mua thêm), tiền thuê đất mỗi năm được khấu trừ dần là 40.000.000 đồng. Ông xác định, số tiền mua 8.600m^2 đất không phải do ông và bà Tr bỏ tiền ra nên không phải là tài sản chung của vợ chồng ông trong thời kỳ hôn nhân mà là tài sản riêng của ông. Mặt khác, các diện tích đất này ông D đứng ra mua giùm của ông D1 và ông Ch từ năm 2017 đến nay, chứ chưa được 10 năm như lời trình bày của bà Tr. Bà Tr không biết đất, không trực tiếp canh tác đất, không có công sức đóng góp, và cũng không có công chăm lo nội trợ, gia đình, con cái nên không có quyền yêu cầu chia.

Trong quá trình giải quyết vụ án do ông muốn dứt khoát với bà Tr nên ông có nói sẽ đồng ý chia đôi giá trị đất với bà Tr, ông đồng ý chia cho bà Tr số tiền 220.000.000 đồng. Ông muốn được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất để sau này cho lại hết cho con của ông nhưng bà Tr không đồng ý. Do đó, nay ông không thống nhất theo đơn khởi kiện của bà Tr, ông xác định đây là toàn bộ tài sản riêng của ông.

Tại Tờ tường trình ngày 10/9/2022 và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn D trình bày:

Trước đây, mẹ ông có diện tích đất 32.000m^2 do Nông trường cấp đứng tên mẹ ông, sau đó mẹ ông chuyển nhượng cho ông Bùi Văn H đứng tên trong hợp đồng giao khoán. Mấy năm đầu ông H có làm lúa nhưng năng suất không được bao nhiêu vì đất này không phải là đất thuộc mà là líp trồng điều của Nông trường ủi ra để làm lúa nên sau đó ông H đã cho ông mướn. Trong thời gian đang thuê mướn đất của ông H, ông có bỏ tiền mua thêm của ông D1 bên cạnh diện đất 4.300m^2 vào năm 2016 với giá là 26.000.000 đồng/ 1.000m^2, tiếp đó năm 2017 ông Ch ở cạnh ruộng ông cũng bán diện tích là 4.300m^2 cùng giá là 26.000.000 đồng/ 1.000m^2. Ông mua luôn cả hai miếng và ủi ra cho dễ làm, tổng số diện tích đất mua thêm là 8.600m^2 cả 02 chủ. Tổng cộng số tiền mua 02 miếng ông trả là 223.600.000 đồng, số tiền này được trừ dần vào tiền thuê đất mà ông phải trả cho cho ông H mỗi năm 40.000.000 đồng.

Ông xác định 02 miếng đất ông H và bà Tr đang tranh chấp là do ông đứng ra mua giùm ông H, vợ chồng ông H và bà Tr không bỏ tiền mua và cũng không tham gia gì hết. Nguồn tiền để tạo lập nên 02 thửa đất đang tranh chấp là tiền ông H cho mướn phần đất có nguồn gốc do mẹ ông cho ông H trước khi kết hôn nên đây là tài sản riêng của ông H. Vì vậy, việc bà Tr cho rằng 8.600m^2 đất này là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi là không đúng. Phần tiền đất ông bỏ ra mua đất giúp tính đến nay ông H vẫn còn nợ ông nhưng ông không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

Tại Công Văn số 1670/UBND-NC ngày 14/9/2022, người đại diện theo

pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh KG có ý kiến:

Theo Thông báo thụ lý vụ án số 199/TB-TLVN ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, thì nguyên đơn là bà Lê Thị Ngọc Tr yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết chia tài sản chung của bà và ông Bùi Văn H đối với 03 thửa đất tại ấp BT, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG, bao gồm: Thửa đất 01 diện tích 4.450 m^2 thuộc số 27 vùng 286 - lô 2 - khu vực 1 và thửa đất 02 diện tích 31.365m^2 thuộc số 28+29+31+32+33 vùng 286 - lô 2 - khu vực 1 được Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang - NTBS giao khoán; thửa đất 03 diện tích 10.000m^2 do ông Bùi Văn H nhận chuyển nhượng đất của hộ dân được Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang - NTBS giao khoán.

Căn cứ khoản 4 Điều 19 Nghị định số 43/2014/ND-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai quy định: "Người nhận khoán đất trong các nông trường, lâm trường, doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng phòng hộ, ban quản lý rừng đặc dụng" thuộc trường hợp không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Do đó, đối với 02 thửa đất mà ông H được Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang - NTBS giao khoán và 01 thửa đất ông H nhận chuyển nhượng từ hộ dân được Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang - NTBS giao khoán thuộc trường hợp không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Tô Thị L, ông Bùi Xuân M trình bày: Nguồn gốc 02 thửa đất hiện nay ông Bùi Văn H đang tranh chấp với bà Lê Thị Ngọc Tr là của ông H mua vào năm 2016 với diện tích 4.400m^2 chuyển nhượng thành quả lao động của ông Đỗ Xuân D1, đến năm 2017 ông H tiếp tục chuyển nhượng thành quả lao động của ông Bùi Tất Ch với diện tích 4.200m^2 giá 112.450.000 đồng, trên thực tế ông Bùi Văn D là anh của ông H đứng ra mua giùm, nguồn tiền mua là do anh Dũng cho mượn, vì ông D thấy những hộ dân kế cận bán đất ông D mới kêu ông H cho mượn tiền mua, với điều kiện ông H sẽ cho ông D thuê 31.365m^2 mà bà L đã cho và diện tích đất mua thêm để cấn trừ nợ dần số nợ.

Bà L, ông M khẳng định 02 thửa đất này là tài sản của ông H mua riêng, không có liên quan gì đến quyền lợi của ông, bà. Ông M, bà L không có yêu cầu độc lập hay tranh chấp gì trong vụ án này.

Ông Đỗ Xuân D1 và bà Vũ Thị L2trình bày: Năm 2016 vợ chồng ông, bà có bán cho ông Bùi Văn D diện tích đất 4.420m^2 với giá 114.920.000m^2, ông D đã giao đủ tiền và ông, bà đã giao đất cho ông D. Ông D mua đất cho ai thì ông, bà không biết. Ông, bà không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

Ông Bùi Tất Ch và bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Vào năm 2017 vợ chồng ông có bán cho ông Bùi Văn D diện tích đất 4.325m^2 với giá 112.450.000 đồng, ông D đã giao đủ tiền và ông, bà đã giao đất cho ông D. Ông D mua đất cho ai thì ông, bà không biết. Ông, bà không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật về tố tụng, về nội dung của Tòa án như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định về thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Thẩm phán còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án nhưng do vụ án khó, phức tạp nên cần rút kinh nghiệm trong các vụ án khác. Ngoài ra, một số biên bản giao nhận tài liệu, chứng cứ còn có thiếu sót, chưa ký tên đầy đủ các bên giao, nhận, đề nghị Tòa án khắc phục.

Về nội dung đề nghị:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà Tr, ông H kết hôn vào ngày 02/3/2011 và đã thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và hòa giải thành ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất. Bà Tr, ông H có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông, bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, do đó theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì tài sản mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng.

Năm 2016 ông H, bà Tr nhận chuyển nhượng diện tích đất của ông D1 diện tích 4.400m^2 và năm 2017 nhận chuyển nhượng của ông Ch diện tích đất 4.200m^2. Nguồn tiền để nhận chuyển nhượng đất theo ông D, ông H trình bày do ông D bỏ ra nhưng sau đó được khấu trừ vào số tiền thuê tổng cộng 40 công đất. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản được hình thành từ hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng cũng là tài sản chung. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) và Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tr chia tài sản chung của vợ chồng là giá trị hai diện tích đất nêu trên nhưng có tính đến công sức đóng góp của ông H trong việc tạo ra tài sản chung.

Tại phiên tòa, bà Tr rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 31.365m^2 thuộc thửa 28+29+31+32+33 và yêu cầu chia tiền hoa lợi, lợi tức 64.500.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) đình chỉ các yêu cầu khởi kiện nay theo quy định tại khoản 2 Điều 144 của BLTTDS.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Lê Thị Ngọc Tr khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn với ông Bùi Văn H nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về "chia tài sản sau khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông H với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân tỉnh KG và các ông, bà Tô Thị L, Bùi Xuân M, Bùi Tất Ch, Nguyễn Thị T2, Đỗ Xuân D1, Vũ Thị L2có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; người đại diện hợp pháp của Công ty cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Kiên Giang – NTBS đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của các đương sự không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 227 của BLTTDS.

Bà Tr rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 31.365m^2 thuộc thửa 28+29+31+32+33 và yêu cầu chia tiền hoa lợi, lợi tức 64.500.000 đồng nên HĐXX đình chỉ các yêu cầu khởi kiện của bà theo quy định tại khoản 2 Điều 144 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Bà Tr, ông H và ông D thống nhất xác định diện tích đất tranh chấp là 4.400m^2 nhận chuyển nhượng của ông D1 vào năm 2016 và 4.200m^2 nhận chuyển nhượng của ông Ch vào năm 2017 theo Tờ trích đo địa chính số TĐ87-2022 ngày 18/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hòn Đất.

Bà Tr và ông H kết hôn ngày 02/3/2011 và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG. Ông, bà đã thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và hòa giải thành ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất. Do đó, các diện tích đất đang tranh chấp được tạo lập trong thời hôn nhân hợp pháp của ông, bà.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông H, ông D, bà L, ông M xác định nguồn tiền để nhận chuyển nhượng các diện tích đất tranh chấp có được từ số tiền cho thuê quyền sử dụng diện tích đất 31.365m^2 thuộc thửa 28+29+31+32+33 mà ông H được nhận giao khoán ngày 01/3/2011 cùng tiền cho thuê các diện tích đất đang tranh chấp từ năm 2017 đến năm 2022. Ông H không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu khởi kiện của bà Tr và mong muốn để lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho con chung của ông, bà khi cháu đủ 18 tuổi.

Bà Tr thì cho rằng tiền nhận chuyển nhượng đất của ông D1, ông Ch do vợ chồng tích góp từ khi kết hôn, bà không đồng ý để lại tài sản cho con khi con đủ 18 tuổi mà yêu cầu chia đôi.

Xét thấy, diện tích đất 4.400 m^2 và 4.200m^2 các bên tranh chấp được tạo trong thời kỳ hôn nhân hôn nhân hợp pháp của ông H, bà Tr và được hình thành trên cơ sở hoa lợi, lợi tức phát sinh từ nguồn tài sản 31.365m^2 thuộc thửa 28+29+31+32+33 mà ông H được nhận giao khoán trước khi ông, bà đăng ký kết hôn. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là tài sản chung của vợ chồng thời kỳ hôn nhân. Do đó, yêu cầu chia tài sản chung của bà Tr là có căn cứ để được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Phần đất tranh chấp do các đương sự được nhận giao khoán, chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất nên bà Tr yêu cầu được nhận giá trị thành quả lao động của diện tích đất được giao khoán và giao đất cho ông H trực tiếp canh tác là có căn cứ để xem xét.

Xét thấy, nguồn tiền hình thành tài sản chung chủ yếu có được từ tiền cho thuê phần đất ông H được giao khoán trước khi kết hôn, tuy nhiên số tiền cho thuê đất là hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng cũng là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Viện kiểm sát đề nghị khi phân chia tài sản có tính đến công sức đóng góp của ông H là chưa phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm b Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 về hướng dẫn thi hành một số quy định của luật Hôn nhân và gia đình. HĐXX nhận thấy yêu cầu chia đôi tài sản chung của bà Tr là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên nên được chấp nhận.

Tổng giá trị tài sản tranh chấp theo Chứng thư định giá số 78/CT-KGGL ngày 08/8/2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Bất động sản Đất Vàng Kiên Giang là 625.000.000 đồng. Ông H, bà Tr mỗi người được chia ½ giá trị thành quả lao động của diện tích đất được giao khoán là 312.500.000 đồng.

Ông H có trách nhiệm đưa cho bà Tr ½ giá trị thành quả lao động của diện tích đất được nhận giao khoán 8.600m^2 là 312.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tạm giao diện tích đất 4.400 m^2 *(vị trí 1-2-3-4)* và diện tích đất 4.200m^2 (*vị trí 5-6-7-8)* theo Tờ trích đo địa chính số TĐ87-2022 ngày 18/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hòn Đất cho ông H tiếp tục canh tác, sử dụng. Ông H có quyền và nghĩa vụ của bên nhận giao khoán theo quy định của pháp luật.

Các ông, bà Bùi Tất Ch, Nguyễn Thị T2, Đỗ Xuân D1, Vũ Thị L2và Bùi Văn D không tranh chấp đối với hợp đồng chuyển nhượng các diện tích đất 4.400m^2 và 4.200m^2, không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên HĐXX không giải quyết.

Ông Bùi Văn H, ông Bùi Văn D không tranh chấp đối với hợp đồng thuê diện tích đất 8.600m^2 nên HĐXX không giải quyết.

[3] Về án phí: Các đương sự phải chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 144, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Khoản 1 Điều 33, Điều 59, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia đôi diện tích đất 31.365m^2 thuộc thửa 28+29+31+32+33 vùng 286 - lô 2- khu vực 1 và yêu cầu chia tiền hoa lợi, lợi tức số

tiền 64.500.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) của nguyên đơn là bà Lê Thị Ngọc Tr và bị đơn là ông Bùi Văn H.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi của bà Lê Thị Ngọc Tr đối với ông Bùi Văn H.

Chia đôi tài sản chung của bà Tr, ông H trong thời kỳ hôn nhân là giá trị thành quả lao động của diện tích đất được nhận giao khoán 8.600m^2 theo Tờ trích đo địa chính số TĐ87-2022 ngày 18/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hòn Đất trị giá 625.000.000 đồng (Sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng). Ông H, bà Tr mỗi người được chia ½ giá trị thành quả lao động của diện tích được giao khoán là 312.500.000 đồng (Ba trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Ông H có trách nhiệm đưa cho bà Tr ½ giá trị thành quả lao động của diện tích đất được giao khoán là 312.500.000 đồng (Ba trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Tạm giao diện tích đất 4.400 m^2 *(vị trí 1-2-3-4)* và diện tích đất 4.200m^2 (*vị trí 5-6-7-8)* theo Tờ trích đo địa chính số TĐ87-2022 ngày 18/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hòn Đất cho ông H tiếp tục canh tác, sử dụng. Ông H có quyền và nghĩa vụ của bên nhận giao khoán theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng, án phí:

- Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản tranh chấp là 7.006.000 đồng (Bảy triệu không trăm lẻ sáu nghìn đồng). Bà Tr, ông H mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản tranh chấp là 3.503.000 đồng (Ba triệu năm trăm lẻ ba nghìn đồng). Do bà Tr đã nộp toàn bộ tạm ứng chi phí chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản nên ông H có nghĩa vụ trả lại cho bà Tr số tiền là 3.503.000 đồng (Ba triệu năm trăm lẻ ba nghìn đồng).

- Về án phí:

Bà Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là 312.500.000 đồng x 5% = 15.625.000 đồng (Mười lăm triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng phí đã nộp là 43.489.000 đồng (Bốn mươi ba triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003137 ngày 07 tháng 6 năm 2021 và 1.615.000 đồng (Một triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001675 ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Bà Tr được nhận lại số tiền án là 29.479.000 đồng (Hai mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là 15.625.000 đồng (Mười lăm triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú